

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT  
THÁNG 7 NĂM 2026  
PHẠM VI: TỈNH KHÁNH HÒA**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Trần Trung**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

|                                                                                                      |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. THÔNG TIN CHUNG.....</b>                                                                       | <b>3</b>  |
| 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....                                                   | 3         |
| 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo .....                                            | 3         |
| 1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....                                                             | 3         |
| 1.2.2. Mức nước dưới đất .....                                                                       | 3         |
| 1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....                                                                 | 8         |
| <b>II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC .....</b>                                                         | <b>9</b>  |
| 2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất .....                                                                | 9         |
| 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q) .....                        | 9         |
| 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh).....                                      | 10        |
| 2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp).....                                   | 12        |
| 2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....                      | 13        |
| 2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j <sub>1-2</sub> ).. | 13        |
| 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....                                             | 15        |
| 2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất .....                                                              | 15        |
| <b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ .....</b>                                                                 | <b>16</b> |

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo**

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Khánh Hòa được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Khánh Hoà là một tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ có diện tích tự nhiên là 8.555,86 km<sup>2</sup>. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 6 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 28 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

### **1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo**

#### **1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất**

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j<sub>1-2</sub>). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: Tầng chứa nước qh là 392.038 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp là 274.927 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n là 6.782 m<sup>3</sup>/ngày và tầng chứa nước j<sub>1-2</sub> là 304.028 m<sup>3</sup>/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo tầng chứa nước q.

#### **1.2.2. Mực nước dưới đất**

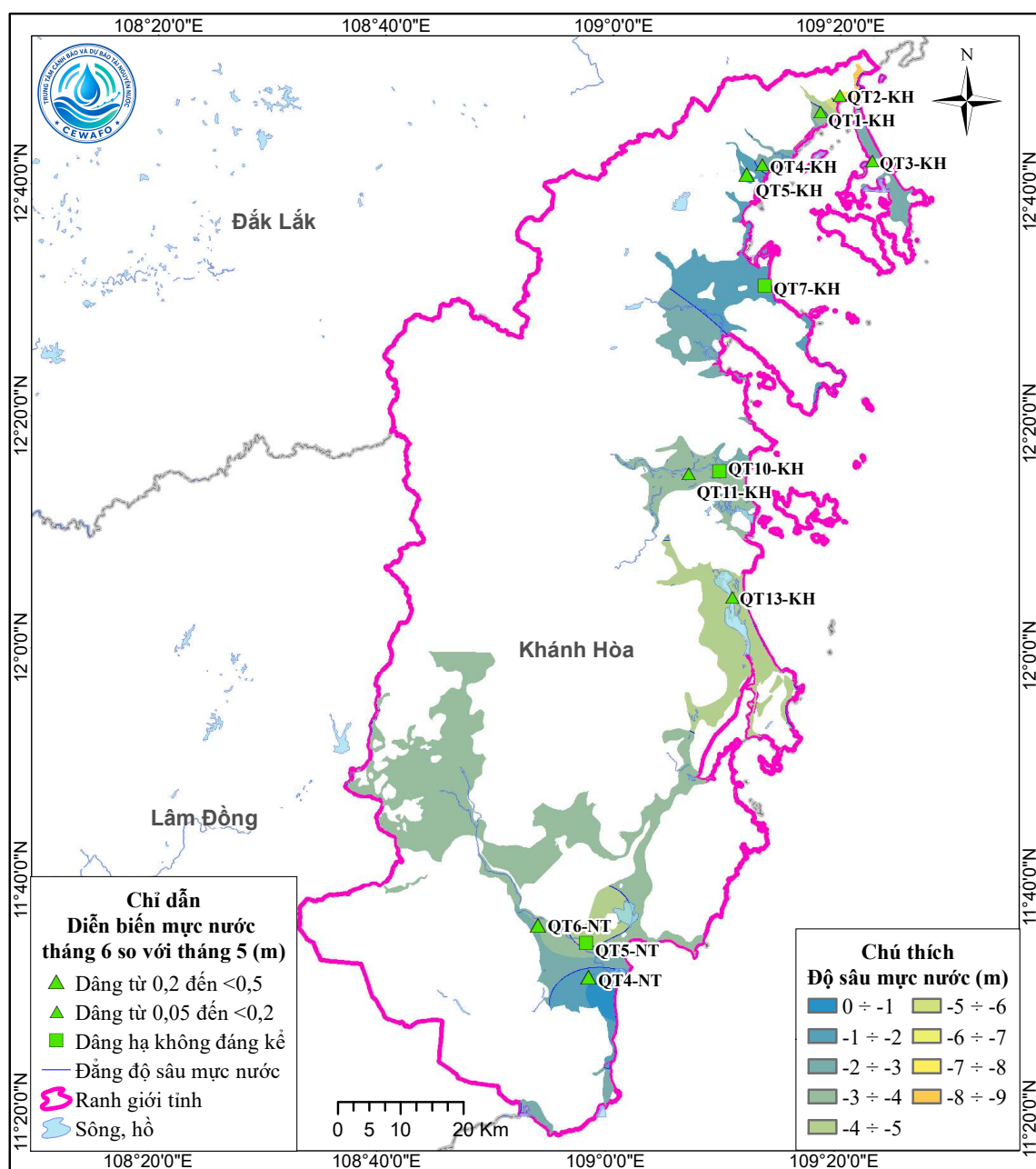
##### **1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)**

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT15-KH thuộc xã Cam An mực nước trung bình tháng 6 hạ 0,07m so với tháng 5.

##### **1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)**

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 0,5m tại xã Ninh Phước (QT4-NT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,16m tại xã Ninh Phước (QT4-NT) và sâu nhất là -7,21m tại xã Đại Lãnh (QT2-KH).

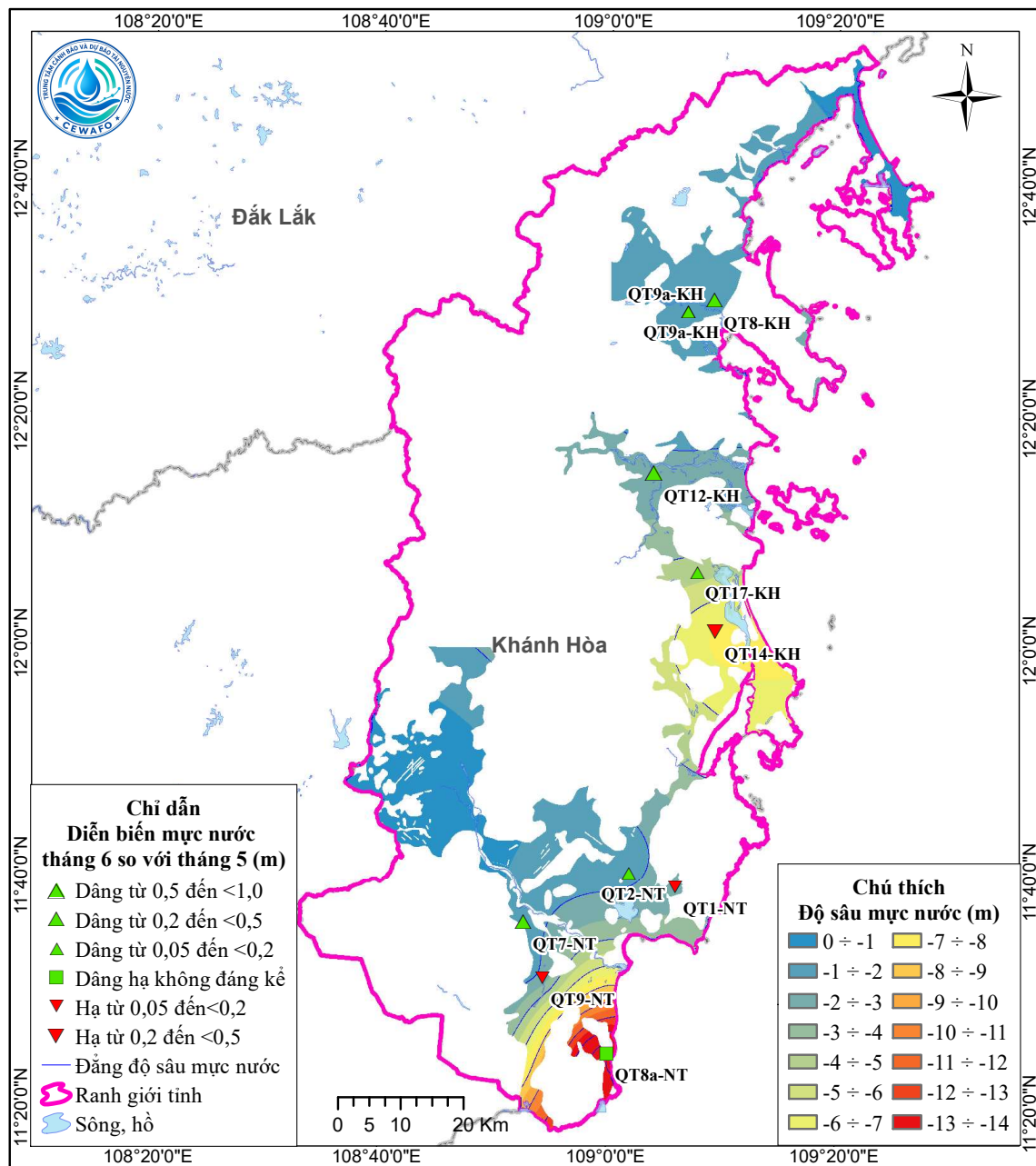


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qh

#### 1.2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 0,63m tại xã Diên Lạc (QT12-KH) và giá trị hạ thấp nhất là 0,33m tại xã Cam Lâm (QT14-KH).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,2m tại xã Tân Định (QT9a-KH) và sâu nhất là -17,75m tại xã Phước Dinh (QT8a-NT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qđ

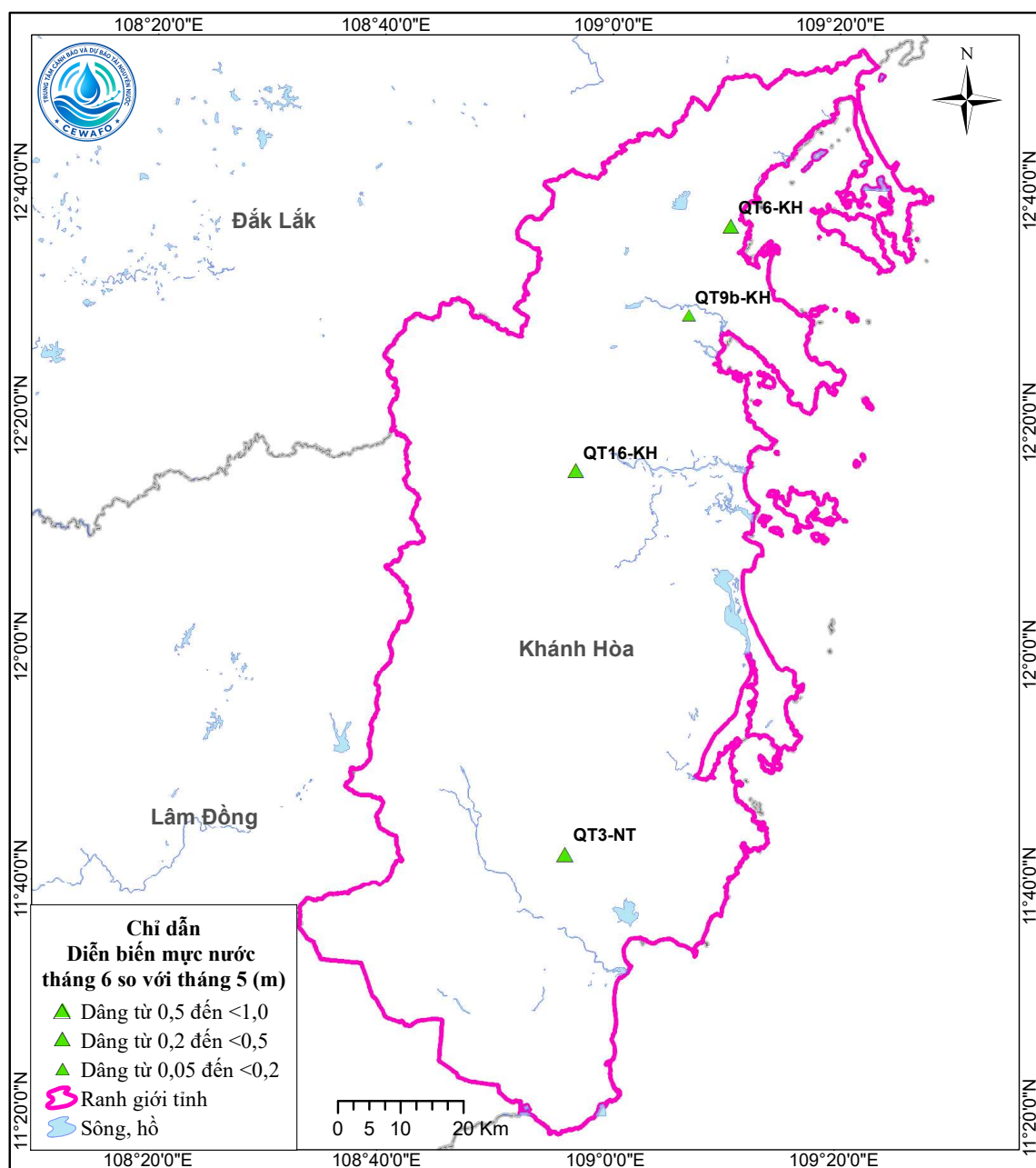
#### 1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT8b-NT thuộc xã Phước Dinh mực nước trung bình tháng 6 dâng hạ không đáng kể so với tháng 5.

#### 1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa ( $j_{1-2}$ )

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 0,55m tại xã Mỹ Sơn (QT3-NT).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -1,06m tại xã Vạn Hưng (QT6-KH) và sâu nhất là -4,86m tại xã Mỹ Sơn (QT3-NT).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng j<sub>1-2</sub>

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

| STT | Công trình        | Vị trí     | Mức nước (m) |          |            |
|-----|-------------------|------------|--------------|----------|------------|
|     |                   |            | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |
| I   | Tầng chứa nước q  |            |              |          |            |
| 1   | QT15-KH           | xã Cam An  | -4,86        | -5,07    | -4,91      |
| II  | Tầng chứa nước qh |            |              |          |            |
| 1   | QT1-KH            | xã Tu Bông | -3,33        | -3,65    | -3,53      |

| STT                                     | Công trình | Vị trí           | Mức nước (m) |          |            |
|-----------------------------------------|------------|------------------|--------------|----------|------------|
|                                         |            |                  | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |
| 2                                       | QT2-KH     | xã Đại Lãnh      | -7,01        | -7,34    | -7,21      |
| 3                                       | QT3-KH     | xã Đại Lãnh      | -2,13        | -2,29    | -2,24      |
| 4                                       | QT5-KH     | xã Vạn Ninh      | -1,29        | -1,45    | -1,37      |
| 5                                       | QT7-KH     | P. Đông Ninh Hòa | -1,34        | -1,73    | -1,61      |
| 6                                       | QT10-KH    | P. Tây Nha Trang | -3,07        | -3,13    | -3,10      |
| 7                                       | QT13-KH    | xã Cam Lâm       | -4,15        | -4,71    | -4,50      |
| 8                                       | QT4-KH     | xã Vạn Ninh      | -2,12        | -2,25    | -2,19      |
| 9                                       | QT11-KH    | xã Diên Khánh    | -3,29        | -3,59    | -3,46      |
| 10                                      | QT4-NT     | xã Ninh Phước    | -1,00        | -1,38    | -1,16      |
| 11                                      | QT5-NT     | P. Bảo An        | -4,32        | -4,37    | -4,34      |
| 12                                      | QT6-NT     | xã Phước Hậu     | -2,84        | -3,06    | -2,97      |
| <b>III Tầng chứa nước qp</b>            |            |                  |              |          |            |
| 1                                       | QT8-KH     | P. Ninh Hòa      | -1,51        | -1,87    | -1,74      |
| 2                                       | QT12-KH    | xã Diên Lạc      | -2,10        | -2,46    | -2,23      |
| 3                                       | QT14-KH    | xã Cam Lâm       | -6,78        | -7,30    | -7,06      |
| 4                                       | QT9a-KH    | xã Tân Định      | -1,04        | -1,71    | -1,20      |
| 5                                       | QT17-KH    | xã Cam Lâm       | -4,41        | -4,66    | -4,55      |
| 6                                       | QT8a-NT    | xã Phước Dinh    | -17,70       | -17,80   | -17,75     |
| 7                                       | QT1-NT     | xã Ninh Hải      | -2,51        | -2,82    | -2,64      |
| 8                                       | QT2-NT     | xã Thuận Bắc     | -1,67        | -1,78    | -1,71      |
| 9                                       | QT7-NT     | xã Phước Hậu     | -1,37        | -1,51    | -1,42      |
| 10                                      | QT9-NT     | xã Phước Hữu     | -2,45        | -2,57    | -2,50      |
| <b>IV Tầng chứa nước n</b>              |            |                  |              |          |            |
| 1                                       | QT8b-NT    | xã Phước Dinh    | -18,11       | -18,21   | -18,16     |
| <b>V Tầng chứa nước j<sub>1-2</sub></b> |            |                  |              |          |            |
| 1                                       | QT6-KH     | xã Vạn Hưng      | -0,89        | -1,17    | -1,06      |
| 2                                       | QT9b-KH    | xã Tân Định      | -0,99        | -1,53    | -1,12      |
| 3                                       | QT16-KH    | xã Khánh Vĩnh    | -4,26        | -5,31    | -4,62      |
| 4                                       | QT3-NT     | xã Mỹ Sơn        | -4,78        | -5,28    | -4,86      |

### **1.2.3. Chất lượng nước dưới đất**

#### **1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)**

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT15-KH (xã Cam An) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

#### **1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)**

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 5/12 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình QT2-KH (xã Đại Lãnh).

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/12 công trình vượt GTGH (15mg/l), tại công trình QT4-KH (xã Vạn Ninh).

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 4/12 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10-KH (P. Tây Nha Trang).

- Chỉ số Permanganat: theo kết quả phân tích có 3/12 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT7-KH (P. Đông Ninh Hòa).

- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 1/12 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại công trình QT7-KH (P. Đông Ninh Hòa).

- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 2/12 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT7-KH (P. Đông Ninh Hòa).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 8/12 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT11-KH (xã Diên Khánh).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 2/12 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT11-KH (xã Diên Khánh).

#### **1.2.3.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)**

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/10 công trình vượt GTGH (3MPN), tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc).

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/10 công trình vượt GTGH (15mg/l), tại công trình QT9-NT (xã Phước Hữu).

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc).

- Chỉ số Permanganat: theo kết quả phân tích có 1/10 công trình vượt GTGH (4mg/l), tại công trình QT9a-KH (xã Tân Định).

- Thông số Tổng chất rắn hòa tan: theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc).

- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT9a-KH (xã Tân Định).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/10 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích có 1/10 công trình vượt GTGH (5mg/l), tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc).

#### *1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT8b-NT (xã Phước Dinh) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

#### *1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j<sub>1-2</sub>)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/4 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình QT6-KH (xã Vạn Hưng ).

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

- Thông số Độ cứng: theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (500mg/l), tại công trình QT6-KH (xã Vạn Hưng ).

- Thông số Chloride: theo kết quả phân tích có 2/4 công trình vượt GTGH (250mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định).

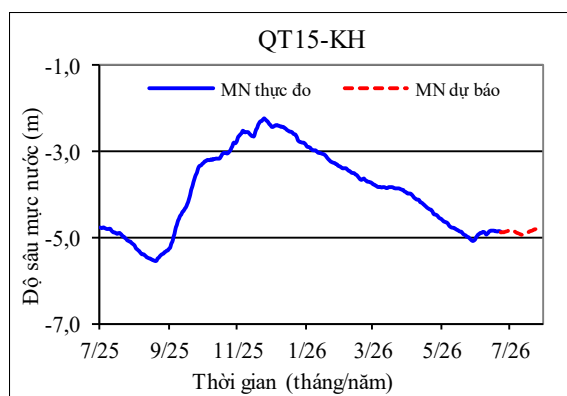
- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/4 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT16-KH (xã Khánh Vĩnh).

## **II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC**

### **2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất**

#### **2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)**

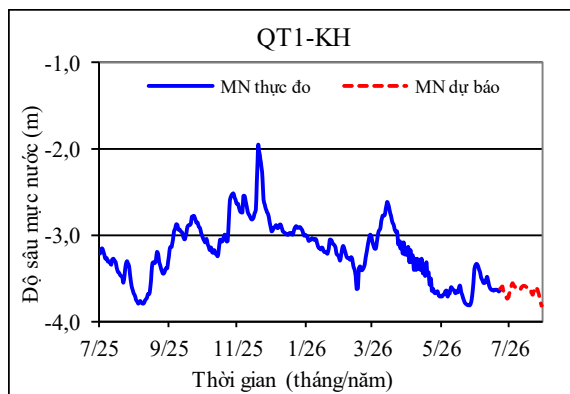
Trong tháng 7 mực nước tại công trình QT15-KH có xu thế dâng hạ không đáng kể so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



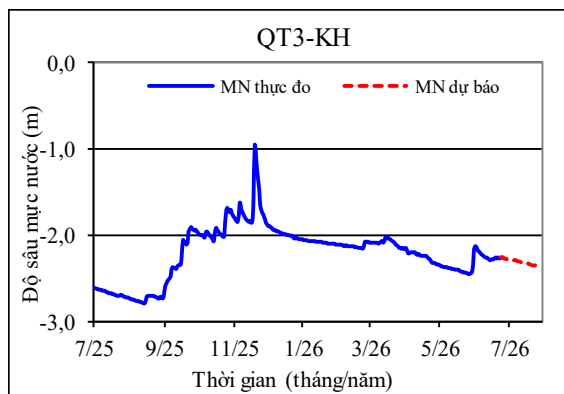
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

### 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

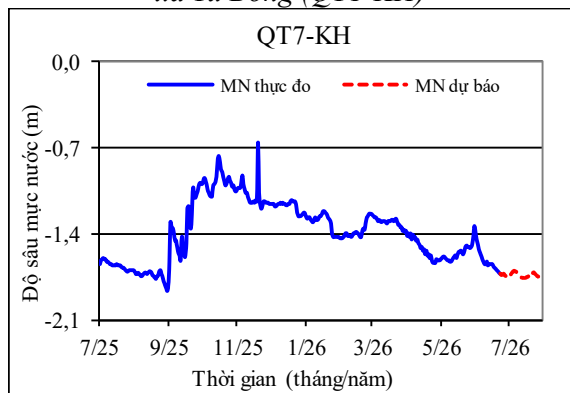
Trong tháng 7 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,05m đến 0,15m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



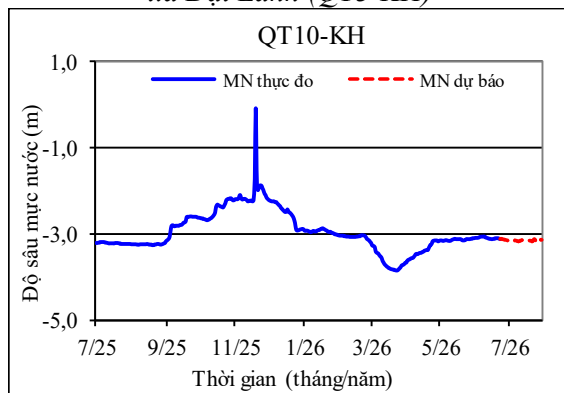
xã Tu Bông (QT1-KH)



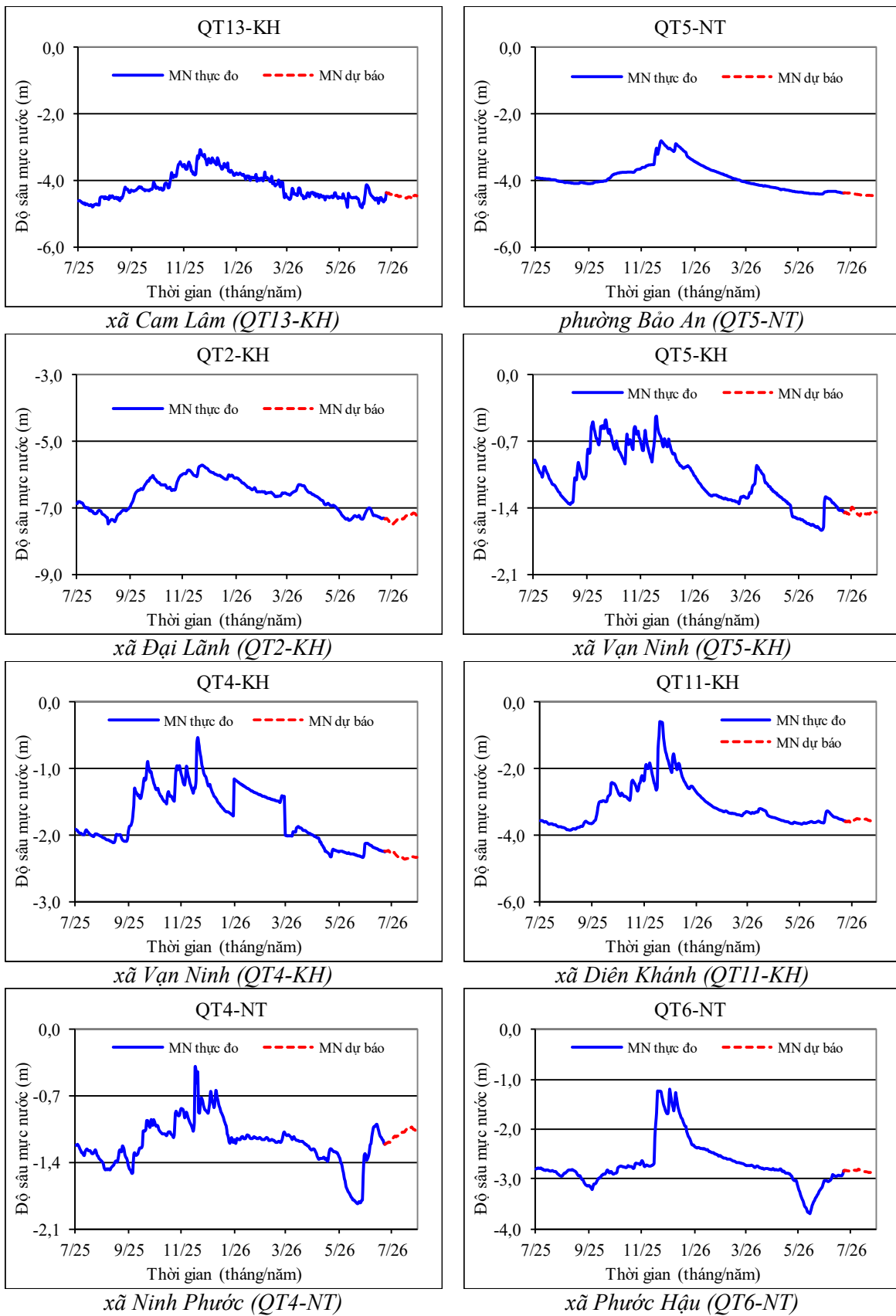
xã Đại Lãnh (QT3-KH)



phường Đông Ninh Hòa (QT7-KH)



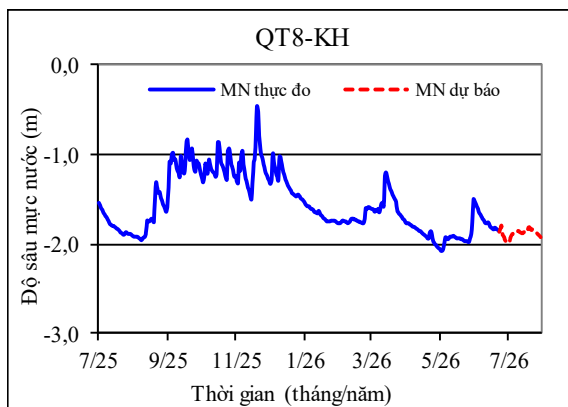
phường Tây Nha Trang (QT10-KH)



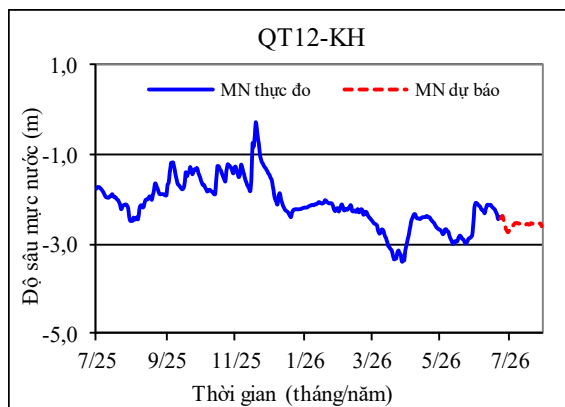
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tăng qh

### 2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

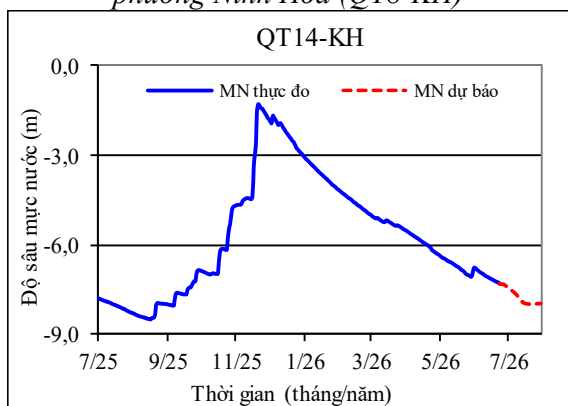
Trong tháng 7 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,07m đến 0,82m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



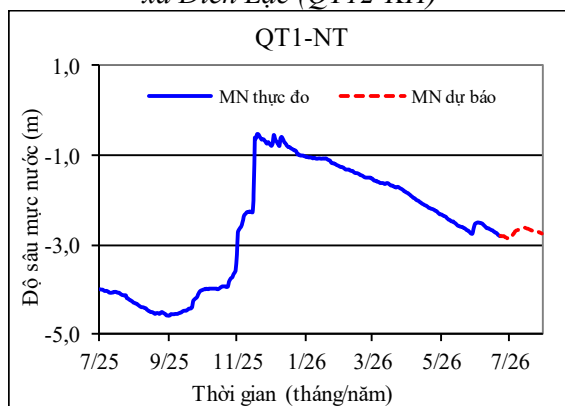
*phường Ninh Hòa (QT8-KH)*



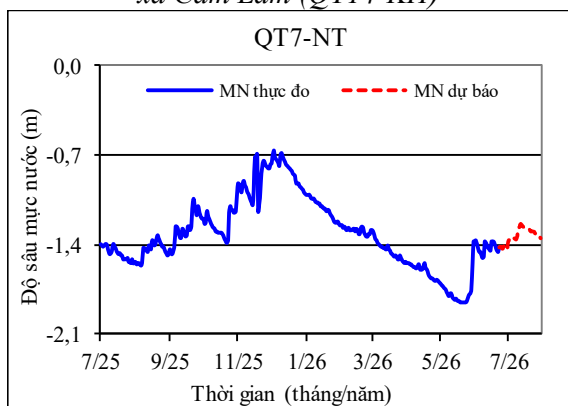
*xã Diên Lạc (QT12-KH)*



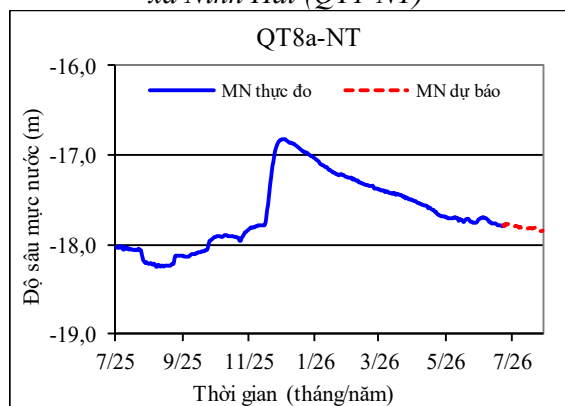
*xã Cam Lâm (QT14-KH)*



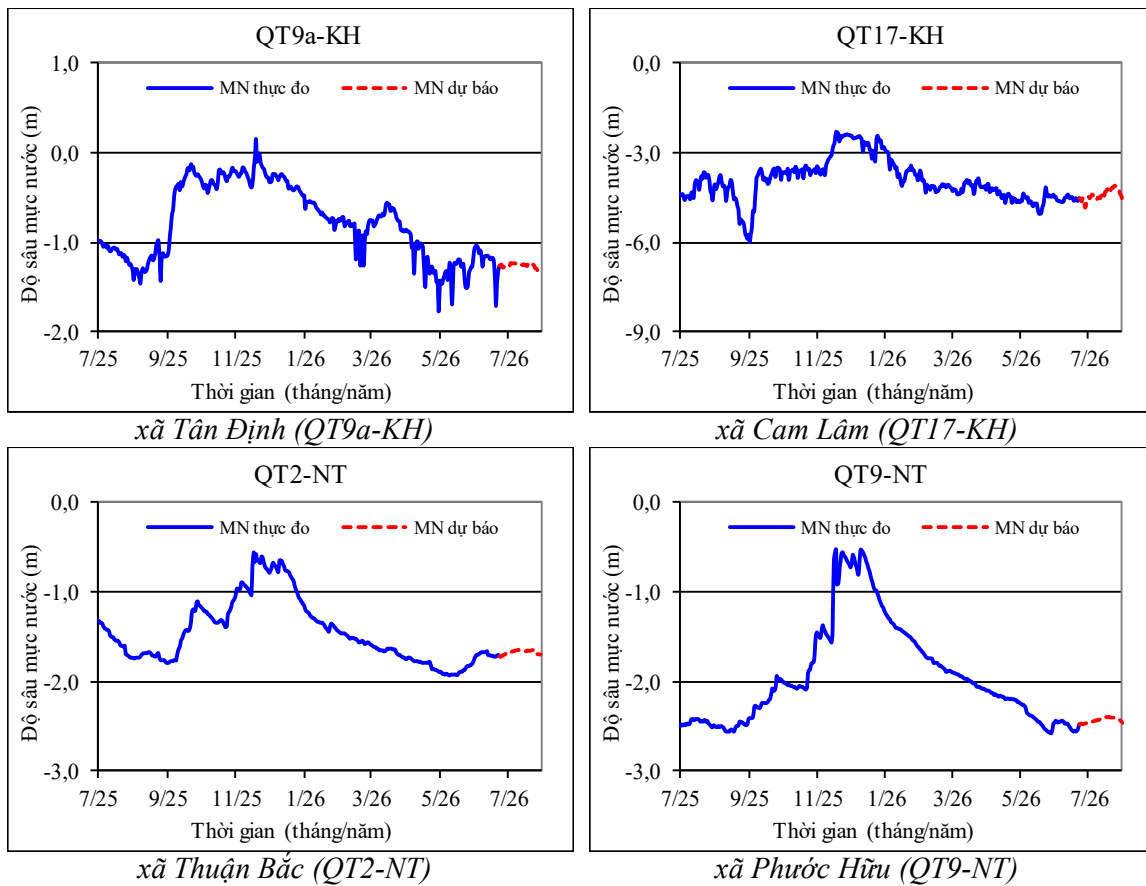
*xã Ninh Hải (QT1-NT)*



*xã Phước Hậu (QT7-NT)*



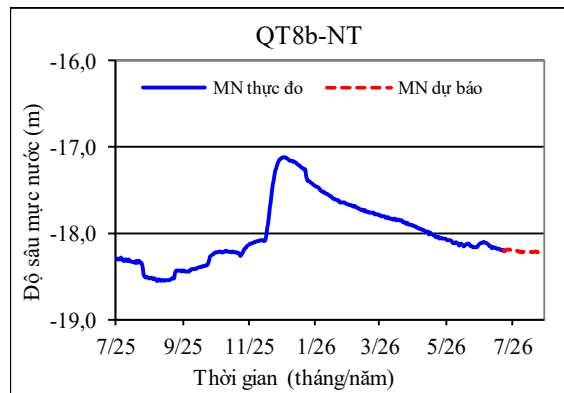
*xã Phước Dinh (QT8a-NT)*



Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

#### 2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong tháng 7 mực nước tại công trình QT8b-NT có xu thế hạ từ 0,05m đến 0,2m so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:

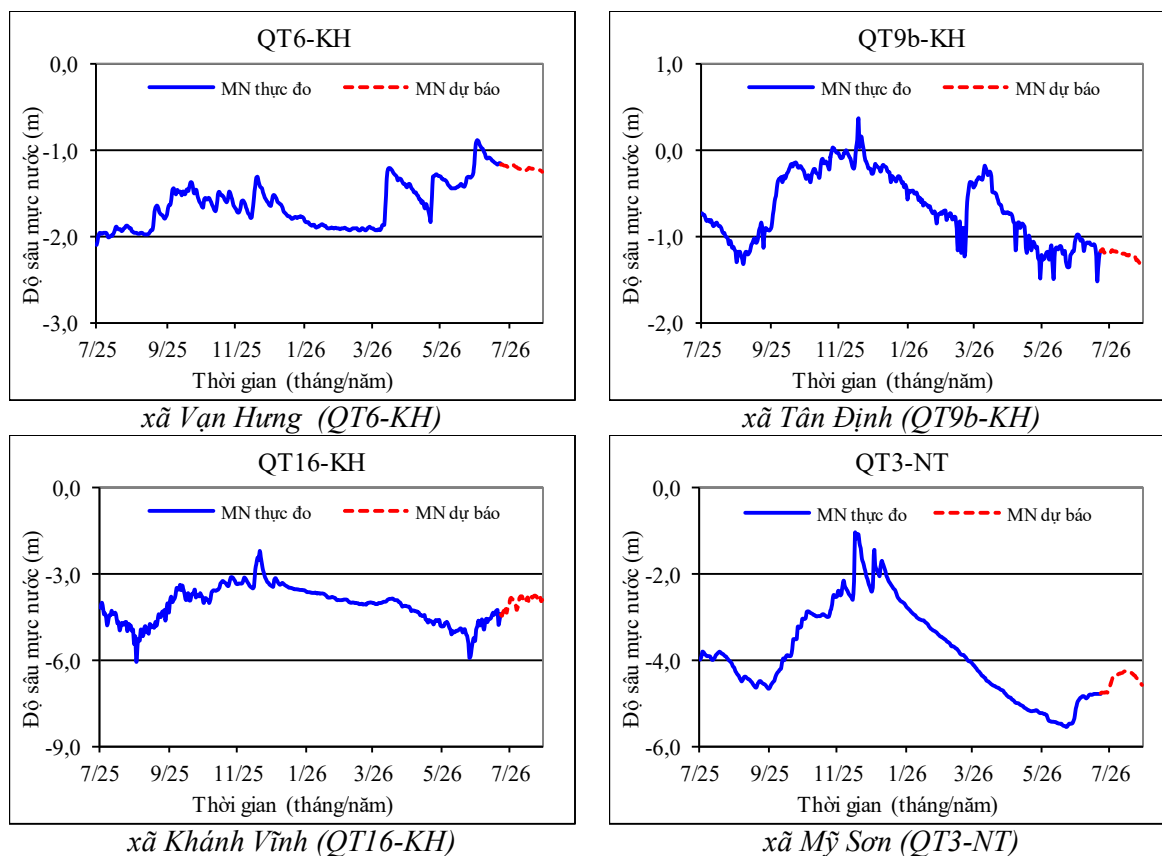


Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

#### 2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới-giữa (j1-2)

Trong tháng 7 mực nước không có xu thế rõ ràng, mực nước dâng dao động từ 0,5m đến 0,72m tại cả Khánh Vĩnh, xã Mỹ Sơn và mực nước hạ dao động từ

0,11m đến 0,15m tại xã tại xã Vạn Hưng, xã Tân Định. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng j<sub>1-2</sub>

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 7

| STT | Công trình        | Vị trí           | Mực nước dự báo (m) |          |            | Ngày xuất hiện<br>MN sâu nhất |
|-----|-------------------|------------------|---------------------|----------|------------|-------------------------------|
|     |                   |                  | Nông nhất           | Sâu nhất | Trung bình |                               |
| I   | Tầng chứa nước q  |                  |                     |          |            |                               |
| 1   | QT15-KH           | xã Cam An        | -4,80               | -4,94    | -4,87      | 12/7/2026                     |
| II  | Tầng chứa nước qh |                  |                     |          |            |                               |
| 1   | QT1-KH            | xã Tu Bông       | -3,57               | -3,85    | -3,65      | 31/7/2026                     |
| 2   | QT2-KH            | xã Đại Lãnh      | -7,17               | -7,49    | -7,30      | 2/7/2026                      |
| 3   | QT3-KH            | xã Đại Lãnh      | -2,29               | -2,39    | -2,34      | 31/7/2026                     |
| 4   | QT5-KH            | xã Vạn Ninh      | -1,39               | -1,48    | -1,45      | 11/7/2026                     |
| 5   | QT7-KH            | P. Đông Ninh Hòa | -1,71               | -1,77    | -1,74      | 31/7/2026                     |
| 6   | QT10-KH           | P. Tây Nha Trang | -3,14               | -3,18    | -3,15      | 26/7/2026                     |
| 7   | QT13-KH           | xã Cam Lâm       | -4,41               | -4,53    | -4,48      | 25/7/2026                     |
| 8   | QT4-KH            | xã Vạn Ninh      | -2,25               | -2,36    | -2,33      | 16/7/2026                     |
| 9   | QT11-KH           | xã Diên Khánh    | -3,52               | -3,62    | -3,56      | 31/7/2026                     |

| STT        | Công trình                            | Vị trí        | Mức nước dự báo (m) |          |            | Ngày xuất hiện<br>MN sâu nhất |
|------------|---------------------------------------|---------------|---------------------|----------|------------|-------------------------------|
|            |                                       |               | Nông nhất           | Sâu nhất | Trung bình |                               |
| 10         | QT4-NT                                | xã Ninh Phước | -1,02               | -1,15    | -1,08      | 2/7/2026                      |
| 11         | QT5-NT                                | P. Bảo An     | -4,38               | -4,45    | -4,43      | 31/7/2026                     |
| 12         | QT6-NT                                | xã Phước Hậu  | -2,80               | -2,88    | -2,84      | 31/7/2026                     |
| <b>III</b> | <b>Tầng chứa nước qp</b>              |               |                     |          |            |                               |
| 1          | QT8-KH                                | P. Ninh Hòa   | -1,82               | -1,99    | -1,89      | 2/7/2026                      |
| 2          | QT12-KH                               | xã Diên Lạc   | -2,53               | -2,72    | -2,58      | 2/7/2026                      |
| 3          | QT14-KH                               | xã Cam Lâm    | -7,46               | -8,03    | -7,87      | 21/7/2026                     |
| 4          | QT9a-KH                               | xã Tân Định   | -1,24               | -1,36    | -1,27      | 31/7/2026                     |
| 5          | QT17-KH                               | xã Cam Lâm    | -4,15               | -4,64    | -4,40      | 31/7/2026                     |
| 6          | QT8a-NT                               | xã Phước Dinh | -17,80              | -17,85   | -17,82     | 28/7/2026                     |
| 7          | QT1-NT                                | xã Ninh Hải   | -2,63               | -2,88    | -2,71      | 2/7/2026                      |
| 8          | QT2-NT                                | xã Thuận Bắc  | -1,66               | -1,70    | -1,68      | 29/7/2026                     |
| 9          | QT7-NT                                | xã Phước Hậu  | -1,24               | -1,37    | -1,31      | 3/7/2026                      |
| 10         | QT9-NT                                | xã Phước Hữu  | -2,40               | -2,49    | -2,43      | 2/7/2026                      |
| <b>IV</b>  | <b>Tầng chứa nước n</b>               |               |                     |          |            |                               |
| 1          | QT8b-NT                               | xã Phước Dinh | -18,20              | -18,26   | -18,22     | 28/7/2026                     |
| <b>V</b>   | <b>Tầng chứa nước j<sub>1-2</sub></b> |               |                     |          |            |                               |
| 1          | QT6-KH                                | xã Vạn Hưng   | -1,16               | -1,25    | -1,21      | 30/7/2026                     |
| 2          | QT9b-KH                               | xã Tân Định   | -1,17               | -1,33    | -1,23      | 31/7/2026                     |
| 3          | QT16-KH                               | xã Khánh Vĩnh | -3,79               | -4,24    | -3,90      | 7/7/2026                      |
| 4          | QT3-NT                                | xã Mỹ Sơn     | -4,23               | -4,61    | -4,36      | 31/7/2026                     |

## 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất tháng 7 so với mức nước quan trắc tháng 6 có xu thế hạ tại tầng chứa qh, qp, n; dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước q và không có xu thế rõ ràng tại tầng chứa nước j<sub>1-2</sub>.

## 2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mức nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tỉnh thời điểm hiện tại có 1 công trình có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 6

| STT | SHLK    | TCN | Vị trí        | Độ sâu mực nước (m) | Ngưỡng GHCP (m) | % đạt đến ngưỡng GHCP |
|-----|---------|-----|---------------|---------------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | QT8a-NT | qp  | xã Phước Dinh | -17,75              | -30             | 59,17                 |

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại khu vực xã Phước Dinh.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, và j<sub>1-2</sub>. Các thông số vượt bao gồm tổng Coliform, Nitrate, Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2-KH (xã Đại Lãnh); Nitrate vượt GTGH tại công trình QT4-KH (xã Vạn Ninh); Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10-KH (P. Tây Nha Trang); Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Chloride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT7-KH (P. Đông Ninh Hòa) và Mangan, Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT11-KH (xã Diên Khánh).

- Tầng qp: tổng Coliform, Tổng chất rắn hòa tan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2-NT (xã Thuận Bắc); Nitrate vượt GTGH tại công trình QT9-NT (xã Phước Hữu); Amoni, Permanganat, Chloride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT9a-KH (xã Tân Định) và Mangan, Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT12-KH (xã Diên Lạc).

- Tầng j<sub>1-2</sub>: tổng Coliform, Amoni, Chloride vượt GTGH tại công trình QT9b-KH (xã Tân Định); Độ cứng vượt GTGH tại công trình QT6-KH (xã Vạn Hưng) và Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT16-KH (xã Khánh Vĩnh).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: Số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.*

*Email: ttqhdtnnqg\_bktth@mae.gov.vn*

*Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn)*

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
**(QCVN 09:2023/BTNMT)**

|                                       | TT | Thông số                                                                                                               | Đơn vị             | Giá trị giới hạn |
|---------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Thông số cơ bản                       | 1  | pH                                                                                                                     | -                  | 5,8 - 8,5        |
|                                       | 2  | Tổng Coliform                                                                                                          | MPN hoặc CFU/100ml | 3                |
|                                       | 3  | Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo Nito)                                                                              | mg/l               | 15               |
|                                       | 4  | Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo Nito)                                                                                | mg/l               | 1                |
|                                       | 5  | Chỉ số Permanganat                                                                                                     | mg/l               | 4                |
|                                       | 6  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                                                            | mg/l               | 1500             |
|                                       | 7  | Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ )                                                                                   | mg/l               | 500              |
|                                       | 8  | Arsenic (As)                                                                                                           | mg/l               | 0,05             |
|                                       | 9  | Chloride ( $\text{Cl}^-$ )                                                                                             | mg/l               | 250              |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 10 | Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito)                                                                              | mg/l               | 1                |
|                                       | 11 | Fluoride ( $\text{F}^-$ )                                                                                              | mg/l               | 1                |
|                                       | 12 | Sulfate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )                                                                                         | mg/l               | 400              |
|                                       | 13 | Cadmi (Cd)                                                                                                             | mg/l               | 0,005            |
|                                       | 14 | Cyanide ( $\text{CN}^-$ )                                                                                              | mg/l               | 0,01             |
|                                       | 15 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                                                                                           | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 16 | Chì (Plumbum) (Pb)                                                                                                     | mg/l               | 0,01             |
|                                       | 17 | Tổng Chromi (Cr)                                                                                                       | mg/l               | 0,05             |
|                                       | 18 | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                                                                     | mg/l               | 1                |
|                                       | 19 | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                                                                      | mg/l               | 3                |
|                                       | 20 | Nickel (Ni)                                                                                                            | mg/l               | 0,02             |
|                                       | 21 | Mangan (Mn)                                                                                                            | mg/l               | 0,5              |
|                                       | 22 | Sắt (Ferrum) (Fe)                                                                                                      | mg/l               | 5                |
|                                       | 23 | Seleni (Se)                                                                                                            | mg/l               | 0,01             |
|                                       | 24 | Aldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$ )                                                                        | mg/l               | 0,0001           |
|                                       | 25 | Lindane ( $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$ )                                                                          | mg/l               | 0,00002          |
|                                       | 26 | Dieldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$ )                                                              | mg/l               | 0,0001           |
|                                       | 27 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ( $\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$ )         | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 28 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde ( $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$ ) | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 29 | Diazinon ( $\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$ )                                                 | mg/l               | 0,02             |
|                                       | 30 | Parathion ( $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$ )                                                         | mg/l               | 0,06             |
|                                       | 31 | Phenol ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ )                                                                             | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                                                                                         | Bq/l               | 0,1              |
|                                       | 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                                                                                          | Bq/l               | 1                |
|                                       | 34 | E. Coli                                                                                                                | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện  |